

Số: /GPMT-KCNĐN Đồng Nai, ngày tháng năm 2024

## GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

### BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI

*Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường năm 2020;*

*Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;*

*Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;*

*Căn cứ Quyết định số 35/2023/QĐ-UBND ngày 28 tháng 8 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai;*

*Căn cứ Quyết định số 1643/QĐ-UBND ngày 27 tháng 6 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc ủy quyền Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai thực hiện thẩm định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, cấp giấy phép môi trường đối với các dự án đầu tư trong các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;*

*Căn cứ Quyết định số 459/QĐ-KCNĐN ngày 21 tháng 11 năm 2024 của Ban Quản lý các KCN Đồng Nai về việc thành lập Tổ thẩm định cấp giấy phép môi trường của cơ sở “Nhà máy sản xuất linh kiện điện tử (tấm mạch in đã lắp ráp, bo mạch) với công suất 24.022.000 sản phẩm/năm; sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại (dây cáp) công suất 13.798.000 sản phẩm/năm; sản xuất các phụ tùng điện tử với công suất 4.000 tấn sản phẩm/năm” của Công ty TNHH Elentec HCM Vina tại đường số 1, KCN Nhơn Trạch I, xã Phú Hội, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai;*

*Căn cứ văn bản số 4010/KCNĐN-MT ngày 06 tháng 12 năm 2024 của Ban Quản lý các KCN Đồng Nai về việc hoàn thiện hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường dự án của Công ty TNHH Elentec HCM Vina;*

*Xét đề nghị của Công ty TNHH Elentec HCM Vina tại văn bản số 01-2024/GT-ECV.MT đề ngày 30 tháng 12 năm 2024 về việc chỉnh sửa, bổ sung nội dung báo cáo đề nghị cấp giấy phép môi trường của dự án và hồ sơ kèm theo;*

*Theo đề nghị của Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường - Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai.*

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1:** Cấp phép cho Công ty TNHH Elentec HCM Vina (sau đây gọi là Chủ cơ sở) được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án “Nhà máy sản xuất linh kiện điện tử (tấm mạch in đã lắp ráp, bo mạch) với công suất 24.022.000 sản phẩm/năm; sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại (dây cáp) công suất 13.798.000 sản phẩm/năm; sản xuất các phụ tùng điện tử với công suất 4.000 tấn sản phẩm/năm” tại đường số 1, KCN Nhơn Trạch I, xã Phú Hội, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai với các nội dung như sau:

### **1. Thông tin chung của cơ sở:**

1.1. Tên cơ sở: Nhà máy sản xuất linh kiện điện tử (tấm mạch in đã lắp ráp, bo mạch) với công suất 24.022.000 sản phẩm/năm; sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại (dây cáp) công suất 13.798.000 sản phẩm/năm; sản xuất các phụ tùng điện tử với công suất 4.000 tấn sản phẩm/năm.

1.2. Địa điểm hoạt động: Đường số 1, KCN Nhơn Trạch I, xã Phú Hội, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Mã số doanh nghiệp: 3603309890, đăng ký lần đầu ngày 25/9/2015, đăng ký thay đổi lần 8 ngày 11/3/2024 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Mã số dự án: 6511565544 chứng nhận lần đầu ngày 15/9/2015, chứng nhận thay đổi lần thứ 10 ngày 31/12/2024 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai cấp.

1.4. Mã số thuế: 3603309890.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất linh kiện điện tử (tấm mạch in đã lắp ráp, bo mạch); sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại (dây cáp); sản xuất các phụ tùng điện tử.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án:

- Phạm vi: Diện tích khu đất của dự án 35.417 m<sup>2</sup>.

- Quy mô: Dự án thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường (công suất lớn theo quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ). Dự án đầu tư nhóm I (Phân loại theo tiêu chí môi trường quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ).

- Công suất:

+ Sản xuất linh kiện điện tử (tấm mạch in đã lắp ráp, bo mạch) với công suất 24.022.000 sản phẩm/năm, cụ thể: tấm mạch in đã lắp ráp công suất 13.370.000 sản phẩm/năm; bo mạch (một mặt, hai mặt) công suất 10.652.000 sản phẩm/năm.

+ Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại (dây cáp) công suất 13.798.000 sản phẩm/năm.

+ Sản xuất các phụ tùng điện tử với công suất 4.000 tấn sản phẩm/năm.

- Sơ lược quy trình sản xuất:

(1) Quy trình sản xuất tấm mạch in đã lắp ráp: Nguyên liệu (linh kiện điện, tấm PCB) → Kiểm tra (kiểm tra mã số, ngoại quan) → Quét kem hàn lên bề mặt PCB → Scan → Gắn các linh kiện lên bảng mạch → Sấy hàn cố định linh kiện (Reflow) → Kiểm tra, sửa hàn → Gắn băng kép → Dán nhãn → Kiểm tra tính năng → Đóng gói → Kiểm tra quang học → Lưu kho, xuất hàng.

(2) Quy trình sản xuất bo mạch (một mặt, hai mặt): Bao gồm công đoạn là sản xuất mạch in và sản xuất vỏ bọc tấm mạch in:

+ Quy trình sản xuất mạch in: Nguyên liệu (linh kiện điện, tấm PCB) qua kiểm tra + Kem hàn đã được trộn + Tấm metal mask (mặt nạ kim loại) đã được phủ IPA → Quét kem hàn lên bề mặt PCB → Scan → Gắn các linh kiện lên bảng mạch → Sấy hàn cố định linh kiện (Reflow) → Kiểm tra, sửa hàn → Gắn nút bấm → Dán nhãn → Bắn vít → Kiểm tra tính năng → Chuyển sang công đoạn tiếp theo (bọc vỏ, đóng gói).

+ Quy trình sản xuất vỏ bọc tấm mạch in: Hạt nhựa → Nạp liệu → Gia nhiệt → Ép khuôn → Cắt → Kiểm tra → Bọc mạch in → Kiểm tra → Đóng gói → Lưu kho, xuất hàng.

(3) Quy trình công nghệ sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại (dây cáp và thiết bị đầu cuối): Nguyên liệu (dây điện) → Kiểm tra → Cắt thành đoạn → Nén đầu mối dây → Kiểm tra độ căng và chịu lực → Gắn thiết bị kết nối → Kiểm tra quy cách hình thức → Kiểm tra độ kết nối điện → Đóng gói, xuất hàng.

(4) Sản xuất các sản phẩm phụ tùng điện tử từ nhựa (chân đế, khung đệm và giá giữ bo mạch): Nguyên liệu (hạt nhựa nguyên sinh) → Nạp liệu → Gia nhiệt → Ép khuôn → Cắt biên → Kiểm tra → Lắp phụ kiện (miếng cao su, thanh sắt đệm) → Dán nhãn – đóng gói → Lưu kho, xuất hàng.

## **2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:**

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với khí thải quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

### **Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Chủ cơ sở:**

1. Chủ cơ sở có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2. Chủ cơ sở có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất

thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

**Điều 3.** Thời hạn của Giấy phép: 07 năm (từ ngày      tháng      năm 2024 đến ngày      tháng      năm 2031).

**Điều 4.** Giao Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường - Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

***Nơi nhận:***

- Bộ Tài nguyên và Môi trường (để báo cáo);
- UBND tỉnh (để báo cáo);
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- UBND huyện Nhơn Trạch;
- Công ty TNHH MTV PTĐT và KCN IDICO;
- Công ty TNHH Elentec HCM Vina (thực hiện);
- Trung tâm Phục vụ Hành chính công Tỉnh;
- Website Ban Quản lý các KCN;
- Lưu: VT, MT (TH).

**TRƯỞNG BAN**

**Nguyễn Trí Phương**

## PHỤ LỤC 1

### YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI (Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNĐN ngày tháng năm 2024 của Ban Quản lý các KCN tỉnh Đồng Nai)

#### A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

- Nước thải của dự án sau xử lý sơ bộ được đưa về hệ thống thu gom, thoát nước thải và đầu nối về hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Nhơn Trạch I, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai tại 01 hố ga đầu nối vào hệ thống thu gom xử lý nước thải của KCN Nhơn Trạch I (trên đường số 1 của KCN).

- Chủ dự án đã ký Hợp đồng xử lý nước thải số 127/HĐ-CT ngày 24/9/2018 và Biên bản kiểm tra kỹ thuật (nước mưa, nước thải) ngày 10/7/2018 với Chủ đầu tư xây dựng kinh doanh hạ tầng KCN Nhơn Trạch I (Công ty TNHH MTV Phát triển Đô thị và KCN IDICO).

- Chất lượng nước thải trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp: phải đạt Giới hạn tiếp nhận nước thải của KCN Nhơn Trạch I theo thỏa thuận giữa Chủ dự án và Chủ đầu tư xây dựng kinh doanh hạ tầng KCN Nhơn Trạch I (Công ty TNHH MTV Phát triển Đô thị và KCN IDICO) theo Hợp đồng xử lý nước thải số 127/HĐ-CT ngày 24/9/2018 và đảm bảo giới hạn tiếp nhận nước thải đầu vào theo đúng Giấy phép môi trường của KCN Nhơn Trạch I.

- Chủ dự án không được xả nước thải trực tiếp ra môi trường.

#### B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

##### 1. Công trình, biện pháp thu gom nước thải:

###### 1.1. Mạng lưới thu gom nước thải:

- Nước thải sinh hoạt với lưu lượng dự kiến 84,38 m<sup>3</sup>/ngày đêm được dẫn bằng hệ thống đường ống HDPE Ø42mm về 08 bể tự hoại 3 ngăn có tổng thể tích 154 m<sup>3</sup>; sau đó đầu nối về hệ thống thu gom, thoát nước thải của KCN Nhơn Trạch I bằng đường ống nhựa uPVC đường kính 150mm. Tổng chiều dài hệ thống thu gom, thoát nước thải của dự án là khoảng 660 m.

- Nước thải nhà ăn với lưu lượng dự kiến 18,75 m<sup>3</sup>/ngày đêm được dẫn về 01 bể tách dầu mỡ có thể tích 4,16 m<sup>3</sup>; sau đó đầu nối về hệ thống thu gom, thoát nước thải của KCN Nhơn Trạch I bằng đường ống nhựa PVC đường kính 150mm.

- Nước thải phát sinh từ quá trình vệ sinh văn phòng, nhà xưởng lưu lượng dự kiến 2 m<sup>3</sup>/ngày đêm cùng nước thải phát sinh từ giải nhiệt, làm mát xả định kỳ khoảng 2,5 m<sup>3</sup>/lần/2 tuần được dẫn chung về bể tự hoại của nước thải sinh hoạt.

###### 1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

Sơ lược quy trình thu gom, xử lý nước thải: *Nước thải sinh hoạt, nước thải từ quá trình vệ sinh nhà xưởng, nước giải nhiệt, làm mát qua bể tự hoại 3 ngăn + nước thải nhà ăn qua bể tách dầu mỡ → Đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý*

*nước thải tập trung của KCN Nhơn Trạch I (tại 01 hố ga trên đường số 1 của KCN).*

- Công suất thiết kế: 08 bể tự hoại 3 ngăn có tổng thể tích 154 m<sup>3</sup> (02 bể 5 m<sup>3</sup>/bể; 6 bể 24 m<sup>3</sup>/bể); 01 bể tách dầu mỡ có thể tích 4,16 m<sup>3</sup>.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không có.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải thực hiện.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên kiểm tra đường ống, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.

- Định kỳ nạo vét hệ thống đường rãnh thoát nước, hố ga để tăng khả năng thoát nước và lắng loại bỏ các chất bẩn.

- Trang bị các phương tiện, thiết bị dự phòng cần thiết để ứng phó, khắc phục sự cố.

- Thường xuyên theo dõi hoạt động của bể tự hoại; đảm bảo không có bất kỳ công trình xây dựng trên đường ống dẫn nước; hợp đồng với đơn vị chức năng để thu gom, hút hầm cầu định kỳ và mang đi xử lý đúng quy định.

## **2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:**

Không thuộc đối tượng vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải theo quy định tại khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ.

## **3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:**

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn tiếp nhận của KCN Nhơn Trạch I và biện pháp kiểm soát, giám sát nước thải theo thỏa thuận giữa Chủ dự án và Công ty TNHH MTV Phát triển Đô thị và KCN IDICO (đơn vị đầu tư xây dựng kinh doanh hạ tầng KCN Nhơn Trạch I), không được xả thải trực tiếp ra môi trường.

3.2. Công khai, minh bạch các đường ống thu gom, thoát nước thải; lưu giữ số liệu tại dự án và đưa vào nội dung báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm.

3.3. Chủ dự án chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đấu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Nhơn Trạch I để tiếp tục xử lý trước khi xả thải ra môi trường.

**PHỤ LỤC 2**  
**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ**  
**MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**  
*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNĐN ngày tháng năm 2024*  
*của Ban Quản lý các KCN tỉnh Đồng Nai)*

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:**

**1. Nguồn phát sinh khí thải:**

- Nguồn số 01: Khí thải phát sinh từ dây chuyền sản xuất linh kiện điện tử (không có dòng thải do không qua hệ thống xử lý khí thải).
- Nguồn số 02: Khí thải phát sinh từ hoạt động của máy nén khí (không có dòng thải do không qua hệ thống xử lý khí thải).
- Nguồn số 03: Khí thải phát sinh từ máy phát điện dự phòng (không có dòng thải do không qua hệ thống xử lý khí thải).

2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ theo QCVN 19:2009/BTNMT (cột B với  $K_v = 0,8$  và  $K_p$  theo tổng lưu lượng các nguồn khí thải của cơ sở) và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ theo QCVN 20:2009/BTNMT.

**B. YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**

**1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải:**

**1.1 Mạng lưới thu gom khí thải**

- Nguồn số 01: Khí thải phát sinh từ dây chuyền sản xuất linh kiện điện tử (công đoạn quét kem hàn, sấy hàn linh kiện, phủ IPA lên tấm metal mask, hàn tay) được thu gom và thoát khí ra ngoài môi trường qua 01 ống thải có kích thước D250mmx400mm, cao khoảng 6,8m tính từ mặt đất (không qua hệ thống xử lý khí thải).

- Nguồn số 02: Khí thải phát sinh từ hoạt động của máy nén khí được thu gom và thoát khí ra ngoài môi trường qua 06 ống thoát khí thải bằng inox có kích thước D800x800mm, cao khoảng 6,8m tính từ mặt đất (không qua hệ thống xử lý khí thải).

- Nguồn số 03: Khí thải phát sinh từ máy phát điện dự phòng được thu gom và thoát khí ra ngoài môi trường qua 01 ống thoát khí thải có kích thước D1.000x650mm, cao khoảng 2,6m tính từ mặt đất (không qua hệ thống xử lý khí thải).

**1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải: không**

**1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.**

**1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:**

- Định kỳ tiến hành kiểm tra các thiết bị thu gom chất thải; vệ sinh đường ống hút bụi, hút khí để tăng hiệu quả.

- Khi xảy ra sự cố, nhà máy cho ngừng vận hành ngay lập tức các dây chuyền sản xuất tương ứng với hệ thống xử lý khí thải bị sự cố. Phối hợp với các cơ quan chức năng để khắc phục sự cố. Chỉ đưa dây chuyền vào vận hành khi khắc phục xong sự cố.

- Bố trí công nhân vận hành thường xuyên, nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

## **2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:**

Không thuộc đối tượng vận hành thử nghiệm theo quy định tại khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

## **3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:**

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ theo QCVN 19:2009/BTNMT và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ theo QCVN 20:2009/BTNMT.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.3. Chủ dự án chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.



**PHỤ LỤC 3**  
**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG**  
**VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNĐN ngày tháng năm  
2024 của Ban Quản lý các KCN tỉnh Đồng Nai)

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:**

**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

- Nguồn số 01: Từ phương tiện vận chuyển;
- Nguồn số 02: Từ khu vực lắp ráp linh kiện điện tử;
- Nguồn số 03: Từ khu vực quét kem hàn linh kiện điện tử;
- Nguồn số 04: Từ khu vực sấy linh kiện điện tử;
- Nguồn số 05: Từ khu vực đùn ép linh kiện nhựa;
- Nguồn số 06: Từ khu vực kiểm tra sản phẩm;
- Nguồn số 07: Từ máy phát điện;
- Nguồn số 08: Từ khu vực đặt máy nén khí.

**2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến  
trục 107<sup>o</sup>45, múi chiếu 3<sup>o</sup>):**

- Nguồn số 01: Từ phương tiện vận chuyển. Tọa độ: X= 1187784; Y= 408780;
- Nguồn số 02: Từ khu vực lắp ráp linh kiện điện tử. Tọa độ: X= 1187650; Y= 408912;
- Nguồn số 03: Từ khu vực quét kem hàn linh kiện điện tử. Tọa độ: X= 1.187.661; Y= 408.564;
- Nguồn số 04: Từ khu vực sấy linh kiện điện tử. Tọa độ: X= 1.187.148; Y= 406.553;
- Nguồn số 05: Từ khu vực đùn ép linh kiện nhựa. Tọa độ: X= 1.187.668; Y= 408.827;
- Nguồn số 06: Từ khu vực kiểm tra sản phẩm. Tọa độ: X= 1.187.645; Y= 408.861;
- Nguồn số 07: Từ máy phát điện. Tọa độ: X= 1.187.696; Y= 408.847;
- Nguồn số 08: Từ khu vực đặt máy nén khí. Tọa độ: X= 1.187.858; Y= 408.796.

**3. Tiếng ồn:** Phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn theo QCVN 26:2010/BTNMT, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc theo QCVN 24:2016/BYT, cụ thể như sau:

S T T	QCVN 26:2010/BTNMT		QCVN 24:2016/BYT		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Thời gian tiếp xúc với tiếng ồn (giờ)	Giới hạn cho phép mức áp suất âm tương đương (L <sub>aeq</sub> ) - dBA		
1	70	55	8	85	-	Khu vực thông thường

**4. Độ rung:** Phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung theo QCVN 27:2010/BTNMT

STT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	<i>Khu vực thông thường</i>

## **B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:**

### **1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:**

- Bố trí các máy móc hợp lý nhằm tránh tập trung các thiết bị có khả năng gây ồn trong khu vực. Các máy móc thiết bị thực hiện phục vụ sản xuất được bảo dưỡng bảo trì, thay thế các linh kiện hư hỏng để không phát sinh tiếng ồn vượt quá ngưỡng cho phép trong môi trường sản xuất.

- Trang bị bảo hộ lao động (nút bịt tai chống ồn) cho lao động tại các khu vực phát sinh tiếng ồn nhiều. Đồng thời, có kế hoạch kiểm tra và theo dõi chặt chẽ việc sử dụng các phương tiện bảo hộ lao động thường xuyên.

- Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su tại chân máy móc, thiết bị.

- Tiến hành kiểm tra, bôi trơn và bảo dưỡng định kỳ máy móc, thiết bị.

### **2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:**

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị.

**PHỤ LỤC 4**  
**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA**  
**VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNĐN ngày tháng năm  
2024 của Ban Quản lý các KCN tỉnh Đồng Nai)

**A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI**

**1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh dự kiến:**

**1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát, chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:**

Stt	Loại chất thải phát sinh	Mã CTNH	Trạng thái tồn tại	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/năm)
1	Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	Rắn	NH	2.500
2	Dầu động cơ bôi trơn, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	Lỏng	NH	4.125
3	Bao bì mềm (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	18 01 01	Rắn	KS	18
4	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	18 01 02	Rắn	KS	1.100
5	Bao bì cứng thải bằng nhựa	18 01 03	Rắn	KS	156
6	Giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	Rắn	KS	7.500
7	Kem hàn, xỉ hàn thải	07 04 01	Rắn	NH	20
8	Pin, acquy chì thải	19 06 01	Rắn	NH	1.000
9	Linh kiện điện tử thải	19 02 05	Rắn	NH	4.395
<b>Tổng khối lượng dự kiến (kg/năm)</b>					<b>20.814</b>

**Ghi chú:** Chủ cơ sở có trách nhiệm thực hiện phân định, phân loại chất thải phải kiểm soát theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

**1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh dự kiến:**

STT	Tên chất thải	Mã chất thải	Trạng thái tồn tại	Ký hiệu	Khối lượng (kg/năm)
1	Nhóm nhựa - Nylon: vụn nhựa, nhựa phế phẩm thải bỏ, băng keo thừa, ...	-	Rắn	TT	150.872
2	Giấy loại bỏ từ văn phòng, bao bì carton, giấy vụn	18 01 05	Rắn	TT-R	10.252
3	Giẻ lau, vải bảo vệ thải không nhiễm thành phần	18 02 02	Rắn	TT	625

STT	Tên chất thải	Mã chất thải	Trạng thái tồn tại	Ký hiệu	Khối lượng (kg/năm)
	nguy hại				
4	Pallet gỗ	18 01 07	Rắn	TT-R	225
5	Nhóm kim loại thải	-	Rắn	-	490
6	Bùn thải không nguy hại từ bể tự hoại		Bùn	-	625
<b>Tổng khối lượng phát sinh dự kiến</b>					<b>163.089</b>

### 1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh dự kiến:

STT	Tên chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
1	Chất thải rắn sinh hoạt nhóm thực phẩm	40
2	Chất thải rắn có khả năng tái sử dụng, tái chế	5
3	Chất thải rắn sinh hoạt còn lại	15
<b>Tổng khối lượng dự kiến (tấn/năm)</b>		<b>60</b>

## 2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

### 2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa, phuy có nắp đậy.

2.1.2. Khu lưu giữ chất thải nguy hại:

- Diện tích khu vực lưu chứa: 20 m<sup>2</sup>.

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu giữ: Kho lưu giữ chất thải nguy hại có tường bao và mái che, nền được gia cố bằng bê tông để chống thấm, có rãnh và hố thu dầu và hóa chất phòng chống sự cố rò rỉ dầu và hóa chất ra môi trường bên ngoài. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn, có phân loại từng mã chất thải nguy hại, có trang bị đầy đủ dụng cụ chứa chất thải nguy hại được dán nhãn mã chất thải nguy hại, các thùng chứa chất lỏng như thùng phuy chứa dầu thải được đặt vào các khay kín chống rò rỉ hoặc dầu chảy tràn ra ngoài, các chất thải dạng rắn được sắp xếp thành các khu riêng biệt, có thùng phuy chứa cát khô và giẻ khô, thiết bị bình phòng cháy chữa cháy, đáp ứng được yêu cầu kỹ thuật và quy trình quản lý theo quy định.

### 2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa, bao chứa chuyên dụng có nắp đậy.

2.2.2. Khu lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Diện tích khu vực lưu chứa: 01 khu phê liệu diện tích 86,8m<sup>2</sup>; 01 chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường còn lại diện tích 54,2m<sup>2</sup>.

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu giữ: Kho lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường có tường bao và mái che bằng tôn, nền được gia cố bằng bê tông. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn.

### 2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa chuyên dụng có nắp đậy, dung tích chứa 20 lít tại các khu vực nhà vệ sinh, văn phòng làm việc.

2.3.2. Khu vực lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt: Thùng rác lớn 120 lít được

tập trung ở khu tập kết rác sinh hoạt trong khu lưu giữ chất thải công nghiệp thông thường (ngăn chứa 14, 2m<sup>2</sup>); định kỳ chuyển giao cho đơn vị có chức năng đến thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

## **B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CÓ MÔI TRƯỜNG:**

### **1. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với khu lưu giữ chất thải rắn, chất thải nguy hại:**

Thiết kế đúng quy cách khu lưu giữ chất thải và thu gom, lưu giữ, vận chuyển, xử lý toàn bộ các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình xây dựng, lắp đặt máy móc, thiết bị và vận hành dự án đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường. Có biện pháp kiểm soát, thu gom chất thải lỏng rò rỉ tại khu vực lưu giữ chất thải.

### **2. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất:**

Hóa chất được lưu trữ riêng trong kho hóa chất có chống thấm, có gờ chống tràn và rãnh thu gom hóa chất đổ tràn, đồng thời trang bị thiết bị, dụng cụ ứng cứu sự cố hóa chất chuyên dụng sẵn sàng ứng cứu khi có sự cố đặt tại kho hóa chất và các vị trí sử dụng hóa chất. Những người làm việc với hóa chất phải được đào tạo, nắm rõ MSDS (Material Safety Data Sheets) của hóa chất và tuân thủ các quy định về an toàn trong vận chuyển, bốc dỡ hóa chất, bảo quản, lưu trữ, sử dụng và thải bỏ hóa chất. Xây dựng và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất của Dự án theo quy định.

### **3. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ:**

Lắp đặt hệ thống báo cháy, ngăn cháy, phương tiện phòng cháy và chữa cháy phù hợp với tính chất, đặc điểm của Dự án, đảm bảo chất lượng và hoạt động theo phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các tiêu chuẩn về an toàn, phòng cháy và chữa cháy.

**PHỤ LỤC 5**  
**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNĐN ngày tháng năm  
2024 của Ban Quản lý các KCN tỉnh Đồng Nai)*

**A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG**

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

**B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC**

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

**C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG**

Không.

**D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:**

1. Thực hiện quan trắc nguồn thải, chế độ báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm và lưu giữ kết quả quan trắc môi trường theo đăng ký tại báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của dự án và các quy định pháp luật hiện hành.

2. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường; công khai giấy phép môi trường; cung cấp các thông tin có liên quan theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trong quá trình kiểm tra, thanh tra.

3. Trồng và chăm sóc cây xanh đảm bảo tỷ lệ diện tích cây xanh theo quy định nhằm tạo cảnh quan, cải thiện điều kiện vi khí hậu và giảm thiểu phát tán mùi hôi đối với dự án.

4. Chủ động đề xuất điều chỉnh các công trình bảo vệ môi trường trong trường hợp các công trình này không đảm bảo công tác bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của dự án theo quy định.

5. Có kế hoạch tổ chức thực hiện về nhân lực, kinh phí, trang thiết bị, phương án đảm bảo phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường khi có sự cố xảy ra trong quá trình hoạt động của dự án; đáp ứng các yêu cầu về vệ sinh môi trường; có bộ phận chuyên môn đủ năng lực để thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường; thực hiện quy định pháp luật về an toàn phòng cháy chữa cháy, an toàn lao động và các quy định pháp luật có liên quan khác trong quá trình hoạt động của dự án.

6. Thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của dự án được duy trì, vận hành hiệu quả và chương trình quan trắc, giám sát môi trường được thực hiện theo quy định của pháp luật.

7. Tuân thủ các yêu cầu về vệ sinh công nghiệp, an toàn lao động trong quá trình thực hiện Dự án theo các quy định của pháp luật hiện hành. Đồng thời tuân thủ thực hiện đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định pháp luật hiện hành.

8. Trong quá trình hoạt động nếu dự án có xảy ra sự cố môi trường, phải chủ động thực hiện mọi biện pháp xử lý, khắc phục và báo cáo kịp thời đến

Công ty TNHH MTV Phát triển Đô thị và KCN IDICO, UBND huyện Nhơn Trạch, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai và các cơ quan có liên quan. Chủ dự án chỉ được phép hoạt động lại sau khi có văn bản chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

9. Thực hiện các biện pháp giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, an toàn hóa chất, phòng chống cháy, nổ đối với cán bộ, công nhân viên làm việc cho dự án.

10. Tuân thủ đúng các quy định tại Luật Hóa chất và các quy định khác có liên quan đến hóa chất.

11. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

12. Thực hiện quản lý sử dụng đất, trình tự thủ tục xây dựng, PCCC theo quy định pháp luật hiện hành

13. Trường hợp các quy chuẩn, tiêu chuẩn và quy định liên quan có sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo quy chuẩn, quy định mới./.

## **BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI**